

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Sơ bộ

Tháng 2 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		32.659.284.980		8,6		62.798.856.330		15,9
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		20.785.119.432		8,4		40.004.524.548		14,4
1	Hàng thủy sản	USD		258.058.785		10,2		491.629.690		22,0
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		122.355.875		17,7		226.266.413		55,2
3	Hàng rau quả	USD		165.803.339		-30,9		405.617.700		20,4
4	Hạt điều	Tấn	144.087	250.609.342	47,3	45,1	239.954	419.837.779	7,3	53,3
5	Lúa mì	Tấn	721.279	190.134.942	78,7	77,0	1.124.878	297.570.214	8,4	2,6
6	Ngô	Tấn	478.611	123.800.615	-52,2	-50,4	1.479.367	373.733.777	-22,4	-23,1
7	Đậu tương	Tấn	173.045	79.221.411	-6,9	-7,8	358.502	165.153.539	5,7	-14,4
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		95.740.309		-2,7		194.173.803		35,1
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		48.612.036		20,0		89.190.860		20,6
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		119.757.536		24,7		215.143.039		26,4
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		499.180.463		64,1		803.454.364		8,6
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		12.538.456		-7,3		26.063.342		46,1
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.235.483	236.968.230	16,7	18,0	4.149.423	436.160.106	18,8	0,2
14	Than các loại	Tấn	5.748.325	610.900.307	14,4	8,5	10.771.599	1.172.535.333	16,4	-8,4
15	Dầu thô	Tấn	1.318.444	804.762.225	22,9	30,7	2.457.713	1.457.399.195	9,2	5,9
16	Xăng dầu các loại	Tấn	720.623	517.797.656	-10,1	-12,2	1.521.745	1.105.327.875	2,7	-8,0
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	92.479	63.511.552	-59,9	-59,3	323.234	220.043.676	-35,7	-36,7
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		133.511.643		12,5		253.456.970		-34,7
19	Hóa chất	USD		657.827.975		21,7		1.196.452.796		-3,4
20	Sản phẩm hóa chất	USD		578.885.488		6,9		1.121.107.361		1,1
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		39.195.769		7,0		75.815.417		14,2
22	Dược phẩm	USD		360.719.682		42,8		613.337.175		2,7
23	Phân bón các loại	Tấn	492.030	141.200.872	31,6	-1,8	869.279	286.389.892	24,6	24,0
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		122.953.793		31,8		216.291.206		8,8

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		77.884.162		19,1		143.665.795		29,7
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	807.460	1.057.619.449	23,4	21,3	1.463.011	1.932.390.754	28,6	24,7
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		685.447.154		0,8		1.365.812.043		11,9
28	Cao su	Tấn	139.702	246.193.990	-20,1	-13,0	312.397	526.445.457	6,3	33,4
29	Sản phẩm từ cao su	USD		89.068.080		10,8		169.562.221		14,9
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		208.527.396		5,6		405.924.044		18,6
31	Giấy các loại	Tấn	246.463	185.655.969	39,1	20,2	423.487	340.005.035	24,4	11,3
32	Sản phẩm từ giấy	USD		76.477.115		1,9		151.409.613		16,4
33	Bông các loại	Tấn	172.475	300.988.061	33,5	33,3	301.899	526.953.033	23,9	9,6
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	96.651	212.187.799	4,3	9,7	189.337	405.833.982	12,8	14,8
35	Vải các loại	USD		1.030.864.567		-4,6		2.110.993.705		7,5
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		528.774.906		7,7		1.019.343.201		8,2
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		97.838.021		18,7		180.176.932		-38,3
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		82.664.841		49,1		138.091.847		2,0
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	517.149	171.780.964	71,6	66,7	818.362	274.848.877	-0,1	-13,4
40	Sắt thép các loại	Tấn	1.559.879	1.043.106.385	64,2	50,9	2.510.253	1.734.580.381	-5,3	-7,9
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		491.922.833		-5,2		1.013.281.264		18,4
42	Kim loại thường khác	Tấn	188.091	915.672.842	19,4	22,1	345.462	1.666.136.890	14,0	30,1
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		284.568.508		2,3		561.348.221		31,1
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.405.507.937		6,9		20.147.338.750		28,9
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		261.267.540		31,3		460.307.914		29,4
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		827.413.997		-3,4		1.683.568.708		13,8
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		166.217.409		-6,1		345.187.177		-6,5
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.791.901.809		-5,0		7.786.740.611		18,5
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		307.847.109		0,0		619.209.510		36,4
50	Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	17.671	377.623.242	144,5	131,4	24.832	537.935.855	51,9	56,9
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		411.722.921		10,3		785.006.903		30,3
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		55.204.132		34,3		96.244.796		23,3
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		99.069.879		54,1		163.445.182		-19,0
54	Hàng hóa khác	USD		1.934.217.662		15,4		3.644.916.107		13,3

Ngày in: 04/03/2025